

Số: 1186/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Tổng cục Thống kê

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 54/TB-BKHĐT ngày 28/9/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Tổng cục Thống kê (theo các biểu đính kèm).

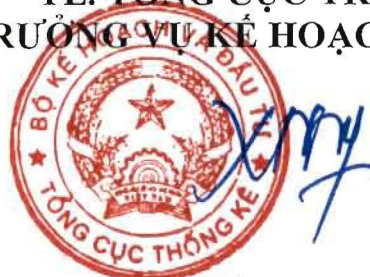
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTTK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



Bùi Thị Nhung

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.532.068.824.560	1.532.068.824.560	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.526.114.264.530	1.526.114.264.530	0
1	Chi quản lý hành chính	1.485.874.616.624	1.485.874.616.624	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	866.814.584.979	866.814.584.979	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	619.060.031.645	619.060.031.645	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.351.865.372	6.351.865.372	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.297.896.000	2.297.896.000	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.458.080.500	1.458.080.500	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	839.815.500	839.815.500	0
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.154.000.000	3.154.000.000	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	899.969.372	899.969.372	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	19.945.600.256	19.945.600.256	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.112.045.000	15.112.045.000	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.833.555.256	4.833.555.256	0
4	Chi hoạt động kinh tế	12.532.688.678	12.532.688.678	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.382.688.678	10.382.688.678	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.150.000.000	2.150.000.000	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	228.544.100	228.544.100	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	228.544.100	228.544.100	0
6	Tài chính và khác	681.750.000	681.750.000	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	681.750.000	681.750.000	0
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	499.199.500	499.199.500	0
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)	499.199.500	499.199.500	0
II	Nguồn vốn viện trợ	5.954.560.030	5.954.560.030	0
	Chi hoạt động kinh tế	5.954.560.030	5.954.560.030	0

Số TT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	Văn phòng Tổng Cục thống kê	Cục Thống kê Thành phố Hà Nội
1	2	6 = 7+....+78	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0	0
I	Số thu phí, lệ phí		0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.532.068.824.560	125.280.424.715	64.669.123.639
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.526.114.264.530	125.280.424.715	64.669.123.639
1	Chi quản lý hành chính	1.485.874.616.624	121.028.266.615	64.654.323.639
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	866.814.584.979	54.433.963.323	34.725.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	619.060.031.645	66.594.303.292	29.929.123.639
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.351.865.372	1.999.180.500	
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.297.896.000	1.549.180.500	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.458.080.500	1.049.180.500	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	839.815.500	500.000.000	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.154.000.000		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	899.969.372	450.000.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	19.945.600.256	1.525.234.000	14.800.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.112.045.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.833.555.256	1.525.234.000	14.800.000
4	Chi hoạt động kinh tế	12.532.688.678	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.382.688.678		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.150.000.000		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	228.544.100	228.544.100	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	228.544.100	228.544.100	
6	Tài chính và khác	681.750.000	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	681.750.000		
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	499.199.500	499.199.500	
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)	499.199.500	499.199.500	
II	Nguồn vốn viện trợ	5.954.560.030	0	0
	Chi hoạt động kinh tế	5.954.560.030		

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn
I	2	9	10	11
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.521.085.883	18.127.266.000	13.674.996.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.521.085.883	18.127.266.000	13.674.996.000
I	Chi quản lý hành chính	18.504.085.883	18.110.266.000	13.657.996.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.181.000.000	13.652.000.000	9.645.809.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.323.085.883	4.458.266.000	4.012.187.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên
I	2	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.136.242.309	16.816.041.147	16.427.705.186
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.136.242.309	16.816.041.147	16.427.705.186
1	Chi quản lý hành chính	14.119.242.309	16.799.041.147	16.410.705.186
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.140.900.000	11.470.200.000	11.624.755.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.978.342.309	5.328.841.147	4.785.950.186
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái
I	2	15	16	17
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14.299.613.000	18.603.331.116	16.667.217.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.299.613.000	18.603.331.116	16.667.217.000
1	Chi quản lý hành chính	14.282.613.000	18.586.331.116	16.650.217.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.260.984.000	12.163.000.000	11.395.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.021.629.000	6.423.331.116	5.254.717.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn
I	2	18	19	20
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.254.473.300	16.562.942.781	17.213.157.180
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.254.473.300	16.562.942.781	17.213.157.180
I	Chi quản lý hành chính	17.237.473.300	16.545.942.781	17.196.157.180
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.842.449.000	10.667.000.000	11.685.620.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.395.024.300	5.878.942.781	5.510.537.180
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ
I	2	21	22	23
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.959.095.596	20.894.043.000	19.926.122.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.959.095.596	20.894.043.000	19.926.122.000
1	Chi quản lý hành chính	21.942.095.596	20.877.043.000	19.789.122.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.137.500.000	12.169.000.000	13.113.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.804.595.596	8.708.043.000	6.675.622.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	120.000.000
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	120.000.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			120.000.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương
1	2	24	25	26
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	-
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.974.189.000	18.395.602.543	21.638.653.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.974.189.000	18.395.602.543	21.638.653.000
1	Chi quản lý hành chính	16.957.189.000	18.378.602.543	21.621.653.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.481.820.000	10.439.221.543	13.543.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.475.369.000	7.939.381.000	8.078.653.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	0	0	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê thành phố Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình
1	2	27	28	29
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	27.547.314.000	16.781.008.000	18.775.845.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	27.547.314.000	16.781.008.000	18.775.845.000
1	Chi quản lý hành chính	27.530.314.000	16.764.008.000	18.758.845.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.728.000.000	10.965.454.000	11.470.100.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.802.314.000	5.798.554.000	7.288.745.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục thống kê tỉnh Ninh Bình
I	2	30	31	32
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.696.160.963	19.908.148.000	16.522.829.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.696.160.963	19.908.148.000	16.522.829.000
I	Chi quản lý hành chính	13.679.160.963	19.891.148.000	16.505.829.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.478.133.615	11.776.500.000	10.533.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.201.027.348	8.114.648.000	5.972.029.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh
I	2	33	34	35
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	43.328.841.000	33.717.624.000	20.653.455.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	43.328.841.000	33.717.624.000	20.653.455.000
I	Chi quản lý hành chính	43.231.841.000	33.700.624.000	20.636.455.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	27.416.500.000	20.998.000.000	13.822.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.815.341.000	12.702.624.000	6.814.255.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	80.000.000	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	80.000.000	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	80.000.000		
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế
I	2	36	37	38
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.559.653.000	16.647.514.000	16.366.920.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.559.653.000	16.647.514.000	16.366.920.000
1	Chi quản lý hành chính	15.542.653.000	16.630.514.000	16.349.920.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.192.300.000	12.087.000.000	10.566.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.350.353.000	4.543.514.000	5.783.420.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê Thành Phố Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi
1	2	39	40	41
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.886.502.765	24.273.708.000	21.055.392.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.886.502.765	24.273.708.000	21.055.392.000
1	Chi quản lý hành chính	17.869.502.765	24.256.708.000	21.038.392.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.083.000.000	17.241.700.000	14.191.364.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.786.502.765	7.015.008.000	6.847.028.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa
1	2	42	43	44
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.526.123.000	15.987.894.401	17.414.030.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.526.123.000	15.987.894.401	17.414.030.000
1	Chi quản lý hành chính	20.509.123.000	15.970.894.401	17.397.030.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.516.500.000	10.819.131.250	11.120.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.992.623.000	5.151.763.151	6.276.530.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum
1	2	45	46	47
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.573.360.000	17.037.300.000	17.119.753.751
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.573.360.000	17.037.300.000	17.119.753.751
1	Chi quản lý hành chính	13.556.360.000	17.020.300.000	17.102.753.751
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.986.500.000	10.617.400.000	12.257.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.569.860.000	6.402.900.000	4.845.553.751
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
I	2	48	49	50
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	22.767.139.552	25.326.432.000	15.784.438.724
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.767.139.552	25.326.432.000	15.784.438.724
1	Chi quản lý hành chính	22.750.139.552	25.309.432.000	15.767.438.724
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.884.000.000	15.428.100.000	10.933.595.724
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.866.139.552	9.881.332.000	4.833.843.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục thống kê tỉnh Tây Ninh
1	2	51	52	53
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.242.207.000	16.230.583.607	15.028.967.600
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.242.207.000	16.230.583.607	15.028.967.600
1	Chi quản lý hành chính	19.225.207.000	16.213.583.607	15.011.967.600
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.662.000.000	11.403.000.000	9.937.885.503
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.563.207.000	4.810.583.607	5.074.082.097
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu
I	2	54	55	56
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.291.482.917	24.556.744.450	16.426.316.901
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.291.482.917	24.556.744.450	16.426.316.901
I	Chi quản lý hành chính	21.274.482.917	24.540.169.450	16.409.316.901
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.634.000.000	12.664.504.000	9.621.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.640.482.917	11.875.665.450	6.788.316.901
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	16.575.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	16.575.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang
I	2	57	58	59
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	52.761.397.502	20.184.243.883	19.045.739.259
I	Nguồn ngân sách trong nước	52.761.397.502	20.184.243.883	19.045.739.259
1	Chi quản lý hành chính	52.744.397.502	20.167.243.883	19.028.739.259
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.658.855.000	13.248.472.000	12.220.223.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26.085.542.502	6.918.771.883	6.808.516.259
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long
I	2	60	61	62
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.583.555.011	14.954.411.301	15.506.941.286
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.583.555.011	14.954.411.301	15.506.941.286
I	Chi quản lý hành chính	15.576.805.011	14.949.311.301	15.489.941.286
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.557.718.085	9.704.476.000	10.126.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.019.086.926	5.244.835.301	5.363.141.286
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.750.000	5.100.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.750.000	5.100.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang
I	2	63	64	65
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	18.561.946.000	18.878.339.770	23.120.326.123
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.561.946.000	18.878.339.770	23.120.326.123
1	Chi quản lý hành chính	18.544.946.000	18.861.339.770	23.103.326.123
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.367.404.000	12.165.600.000	14.634.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.177.542.000	6.695.739.770	8.469.126.123
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục thống kê tỉnh Sóc Trăng
1	2	66	67	68
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.675.640.359	13.687.637.000	17.385.809.861
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.675.640.359	13.687.637.000	17.385.809.861
1	Chi quản lý hành chính	16.658.640.359	13.670.637.000	17.368.809.861
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.847.342.538	8.917.300.000	11.776.372.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.811.297.821	4.753.337.000	5.592.437.861
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trường Cao đẳng Thống kê
I	2	69	70	71
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.026.521.596	16.857.900.000	9.656.790.680
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.026.521.596	16.857.900.000	9.656.790.680
1	Chi quản lý hành chính	13.009.521.596	16.840.900.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.610.000.000	10.805.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.399.521.596	6.035.900.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	99.815.500
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	99.815.500
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			99.815.500
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.000.000	17.000.000	8.875.225.180
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			8.231.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	644.225.180
4	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác	-	-	681.750.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			681.750.000
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Trường Cao đẳng Thống kê II	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê	Tạp chí con Số và Sự Kiện
I	2	72	73	74
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.701.640.000	108.132.645.651	3.320.450.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.701.640.000	108.132.645.651	3.320.450.000
I	Chi quản lý hành chính	0	98.183.060.849	450.450.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		11.326.532.398	40.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		86.856.528.451	410.450.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.701.640.000	286.896.124	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.881.045.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	820.595.000	286.896.124	
4	Chi hoạt động kinh tế	0	9.662.688.678	2.870.000.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		9.462.688.678	920.000.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		200.000.000	1.950.000.000
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Tài chính và khác		-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)			
II	Nguồn vốn viện trợ		-	-
	Chi hoạt động kinh tế			

Số TT	Nội dung	Viện Khoa học Thống kê	Nhà Xuất bản Thống kê	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc cung cấp và sử dụng số liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026.	Dự án Hỗ trợ đảm bảo việc thực hiện quyền trẻ em thông qua lồng ghép quyền trẻ em vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ của UNICEF trong chương trình quốc gia 2017-2021.
1	2	75	76	77	78
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.106.566.124	6.890.750.098	4.635.744.216	1.318.815.814
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.106.566.124	6.890.750.098	0	0
1	Chi quản lý hành chính	543.316.800	6.890.750.098	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	543.316.800	6.890.750.098		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.052.869.372	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	448.900.000	-		-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	288.900.000			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	160.000.000			
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.154.000.000			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	449.969.372			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	510.379.952	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	510.379.952			
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Tài chính và khác	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chương trình mục tiêu QG về XD Nông thôn mới)				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	4.635.744.216	1.318.815.814
	Chi hoạt động kinh tế			4.635.744.216	1.318.815.814